

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG

Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 043 6524 158

Fax : 043 6524 158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		264,478,256,161	215,454,510,886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,353,591,134	16,669,374,388
1. Tiền	111		4,353,591,134	6,450,031,755
2. Các khoản tương đương tiền	112			10,219,342,633
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,211,210,277	26,730,990,668
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,658,291,244	7,578,915,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,617,358,604	7,950,941,920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	14,026,991,692	13,292,564,111
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,091,431,263)	(2,091,431,263)
-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,091,431,263)	(2,091,431,263)
III. Hàng tồn kho	140	V.03	202,221,365,265	165,519,497,304
1. Hàng tồn kho	141		202,221,365,265	165,519,497,304
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,692,089,485	6,534,648,526
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,042,526,032	3,228,973,399
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.04	2,649,563,453	3,305,675,127
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		229,964,769,151	230,681,559,837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		298,766,864	298,766,864
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	298,766,864	298,766,864
II. Tài sản cố định	220		76,484,392,689	77,984,913,778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	69,049,780,606	70,521,239,195
- Nguyên giá	222		141,696,377,548	141,537,834,635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,646,596,942)	(71,016,595,440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7,434,612,083	7,463,674,583
- Nguyên giá	228		8,314,234,750	8,314,234,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(879,622,667)	(850,560,167)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	100,689,855,662	101,613,615,806
- Nguyên giá	231		166,715,475,699	166,715,475,699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(66,025,620,037)	(65,101,859,893)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	51,733,128,812	49,790,725,316
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51,733,128,812	49,790,725,316
V. Tài sản dài hạn khác	260		758,625,124	993,538,073



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	758,625,124	993,538,073
Tổng tài sản (100+200)	270		494,443,025,312	446,136,070,723
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		362,780,990,082	317,785,610,759
I. Nợ ngắn hạn	310		184,545,351,122	143,698,591,281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		81,192,301,819	59,327,103,170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,900,306,057	134,768,525
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12		295,652,221
4. Phải trả người lao động	314		4,236,487,109	8,253,773,582
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7,173,754,174	3,103,772,254
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.1	2,066,899,450	1,624,389,871
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7,884,818,564	4,815,858,740
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	79,463,839,214	65,187,962,383
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		626,944,735	955,310,535
II. Nợ dài hạn	330		178,235,638,960	174,087,019,478
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		48,957,880,774	48,957,880,774
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.2	70,969,232,753	71,820,613,271
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	58,308,525,433	53,308,525,433
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		131,662,035,230	128,350,459,964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	131,562,035,230	128,250,459,964
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58,961,000,000	58,961,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58,961,000,000	58,961,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,374,225,455	17,374,225,455
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,900,411,071	4,900,411,071
4. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		3,806,130,187	3,806,130,187
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,520,268,517	43,208,693,251
II. Nguồn kinh phí	430	V.18	100,000,000	100,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		100,000,000	100,000,000
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		494,443,025,312	446,136,070,723

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Kiêm Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vũ

Tổng Giám đốc



Trương Quang Luyến

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 043 6524 158

Fax : 043 6524 158

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

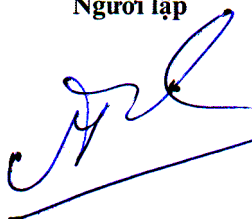
Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	95,903,384,524	88,215,346,459
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.20	3,630,054,557	3,294,818,712
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21	92,273,329,967	84,920,527,747
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	66,765,378,210	60,040,141,857
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,507,951,757	24,880,385,890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	57,222,113	8,719,519
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.24	1,064,076,551	1,319,087,446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,064,076,551	1,231,854,553
8. Chi phí bán hàng	25		15,578,978,869	16,942,333,587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,546,624,152	3,700,053,474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		4,375,494,298	2,927,630,902
11. Thu nhập khác	31		251,063,323	57,613,016
12. Chi phí khác	32		380,948,306	4,209,719
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(129,884,983)	53,403,297
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,245,609,315	2,981,034,199
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	934,034,049	666,246,673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,311,575,266	2,314,787,526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		562	393

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Kiêm Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vũ

Tổng Giám đốc



Trương Quang Luyện

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04 36 524 158

Fax: 04 36 524 158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0100100216 ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 58.961.000.000 đồng, tương ứng với 5.896.100 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- In giấy vở, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
-

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại số 672 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (TP.Hà Nội)	Số 47 Độc Lập, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà tại Đà Nẵng	Số 23-25 đường Yên Thế, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

10
JN
SỐ 1
PHÍ
ĐÒI
NK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị quản lý	04 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất phản ánh khoản tiền Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 23-25 đường Yên Thế, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và tại số 47 Độc Lập, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty không thực hiện trích khấu hao với quyền sử dụng đất này.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí tiền thuê nhà, chi phí sửa chữa cải tạo phân xưởng và các chi phí khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quý I NĂM 2016
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Tiền	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	350,711,159	733,591,008
Tiền gửi ngân hàng	4,002,879,975	5,716,440,747
Ngân hàng EximBank - CN Long Biên (VND)	139,042,906	517,183,095
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam - CN Thanh Xuân (VND)	2,902,446	2,932,169
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Chương Dương	2,987,804,501	1,153,522,725
<i>Tài khoản VND</i>	2,866,310,605	1,128,790,710
<i>Tài khoản USD</i>	121,493,896	24,732,015
Ngân hàng Quân Đội - CN Long Biên (VND)	773,130,122	3,942,802,758
Tiền gửi kho bạc Nhà Nước Hoàn Kiếm - Hà Nội (VND)	100,000,000	100,000,000
1.2 Các khoản tương đương tiền	-	10,219,342,633
Tổng cộng	4,353,591,134	16,669,374,388

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, KPCĐ		135,064,874
Phải thu tạm trả cổ tức	8,842,584,590	8,842,584,590
Tạm ứng cho cá nhân	1,164,608,890	416,045,890
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,520,000	100,520,000
Phải thu chi phí 25 LTK & phải thu khác	3,919,278,212	3,798,348,757
Tổng cộng	14,026,991,692	13,292,564,111

3 Hàng tồn kho

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	202,221,365,265	165,516,497,304
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>71,550,845,923</i>	<i>56,346,572,704</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>14,813,661,958</i>	<i>10,181,603,372</i>
<i>Thành phẩm</i>	<i>59,939,579,446</i>	<i>51,027,045,929</i>
<i>Hàng hoá</i>	<i>55,917,277,938</i>	<i>47,961,275,299</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	202,221,365,265	165,516,497,304

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	75,052,383	
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	1,796,807,924	2,738,672,351
Thuế thu nhập cá nhân	224,291,173	15,670,202
Tiền thuê đất	551,332,574	551,332,574
Các loại thuế, phí khác	2,079,399	
Tổng cộng	2,649,563,453	3,305,675,127

5. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	298,766,864	298,766,864
Tổng cộng	298,766,864	298,766,864

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư ngày 01/01/2016	60,145,670,847	73,740,627,992	5,229,896,802	2,421,638,994	141,537,834,635
Mua trong kỳ		1,156,049,091			1,156,049,091
Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		(997,506,178)			(997,506,178)
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/03/2016	60,145,670,847	73,899,170,905	5,229,896,802	2,421,638,994	141,696,377,548
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư ngày 01/01/2016	(24,931,102,085)	(40,456,791,501)	(3,954,393,103)	(1,674,308,751)	(71,016,595,440)
Khấu hao trong kỳ	(602,198,522)	(1,919,137,888)	(63,553,122)	(42,618,148)	(2,627,507,680)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		997,506,178			997,506,178
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/03/2016	(25,533,300,607)	(41,378,423,211)	(4,017,946,225)	(1,716,926,899)	(72,646,596,942)
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư ngày 01/01/2016	35,214,568,762	33,283,836,491	1,275,503,699	747,330,243	70,521,239,195
Số dư ngày 31/03/2016	34,612,370,240	32,520,747,694	1,211,950,577	704,712,095	69,049,780,606

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là: **35,047,098,437** đồng.

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2016	1,605,862,250	6,708,372,500	8,314,234,750
- Mua trong kỳ			0
- Tặng khác			
- Số dư ngày 31/03/2016	1,605,862,250	6,708,372,500	8,314,234,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2016	(850,560,167)	0	(850,560,167)
- Khấu hao trong kỳ	(29,062,500)	0	(29,062,500)
- Số dư ngày 31/03/2016	(879,622,667)	0	(879,622,667)
Giá trị còn lại			
- Số dư ngày 01/01/2016	755,302,083	6,708,372,500	7,463,674,583
- Số dư ngày 31/03/2016	726,239,583	6,708,372,500	7,434,612,083

8. Chi phí Xây dựng cơ bản

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án 94 Lò Đúc - Hà Nội	13,587,000	13,587,000
Xây dựng cơ bản mua sắm tài sản cố định tại 672 Ngô Gia Tự	2,015,163,496	72,760,000
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	49,704,378,316	49,704,378,316
Tổng cộng	51,733,128,812	49,790,725,316

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số dư ngày 01/01/2016	166,715,475,699	166,715,475,699
- Mua trong kỳ		
- Tặng khác		
- Số dư ngày 31/03/2016	166,715,475,699	166,715,475,699
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2016	(65,101,859,893)	(65,101,859,893)
- Khấu hao trong năm	(923,760,144)	(923,760,144)
- Số dư ngày 31/03/2016	(66,025,620,037)	(66,025,620,037)
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2016	101,613,615,806	101,613,615,806
- Số dư ngày 31/03/2016	100,689,855,662	100,689,855,662

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê cửa hàng	520,410,714	763,788,128
Chi phí công dụng cụ	182,488,202	208,557,945
Chi phí khác	55,726,208	21,192,000
Tổng cộng	758,625,124	993,538,073

11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương - CN Chương Dương	62,915,729,656	55,910,349,954
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội - CN Long Biên	14,628,109,558	6,057,612,429
Vay huy động CBCNV	1,920,000,000	3,220,000,000
Tổng cộng	79,463,839,214	65,187,962,383

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các loại thuế, phí khác		295,652,221
Tổng cộng	-	295,652,221

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,719,049	140,618,970
Chi phí thuê đất 25 LTK	560,745,410	
Chi phí thuê đất tại 672 NGT	500,000,000	
Chi phí khuyến mại	4,235,289,715	2,963,153,284
Chi phí hội nghị khách hàng	1,870,000,000	
Tổng cộng	7,173,754,174	3,103,772,254

14. Các khoản phải trả & phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	82,013,088	
BHXH, BHYT, BHTN	248,360,120	
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	7,554,445,356	4,815,858,740
Tổng cộng	7,884,818,564	4,815,858,740

15. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,217,616,342	1,217,616,342
Phải trả Tổng Công ty Giấy Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
Phải trả Cty Thuận An Building	54,090,909,091	49,090,909,091
Tổng cộng	58,308,525,433	53,308,525,433

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2,066,899,450	1,624,389,871
Doanh thu cho thuê văn phòng tại 25 Lý Thường Kiệt	2,066,899,450	1,624,389,871
16.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	70,969,232,753	71,820,613,271
Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	3,158,053,696	3,656,693,755
Ngô Thị Bích Hạnh và Nguyễn Phan Quang Bình	9,608,555,568	9,608,555,568
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	58,202,623,489	58,555,363,948
Tổng cộng	73,036,132,203	73,445,003,142

17. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
17.1 Vốn điều lệ	58,961,000,000	58,961,000,000
Vốn góp của chủ sở hữu	58,961,000,000	58,961,000,000
17.2 Thặng dư vốn cổ phần	17,374,225,455	17,374,225,455
17.3 Quỹ Đầu tư Phát triển Sản xuất	4,900,411,071	4,900,411,071
17.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,806,130,187	3,806,130,187
17.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46,520,268,517	43,208,693,251
Tổng cộng	131,562,035,230	128,250,459,964

18. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí cho đề tài khoa học Bộ Công thương	100,000,000	100,000,000
	100,000,000	100,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	88,833,989,603	81,393,523,171
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,069,394,921	6,821,823,288
Tổng cộng	95,903,384,524	88,215,346,459

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	156,724,905	50,056,379
Chiết khấu thương mại	3,473,329,652	3,244,762,333
Tổng cộng	3,630,054,557	3,294,818,712

21. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	85,203,935,046	78,098,704,459
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7,069,394,921	6,821,823,288
Tổng cộng	92,273,329,967	84,920,527,747

22. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu	64,446,146,621	58,811,058,506
Giá vốn dịch vụ	2,319,231,589	1,229,083,351
Tổng cộng	66,765,378,210	60,040,141,857

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	56,722,848	7,951,096
Chênh lệch tỷ giá	499,265	768,423
Tổng cộng	57,222,113	8,719,519

24. Chi phí hoạt động tài chính

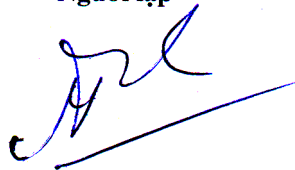
	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Chi phí lãi tiền vay	1,064,076,551	1,319,087,446
Tổng cộng	1,064,076,551	1,319,087,446

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,245,609,315	2,981,034,199
Tổng thu nhập chịu thuế	4,245,609,315	2,981,034,199
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN theo biên bản kiểm tra 2011-2013		10,419,149
Chi phí thuế TNDN hiện hành	934,034,049	666,246,673

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập



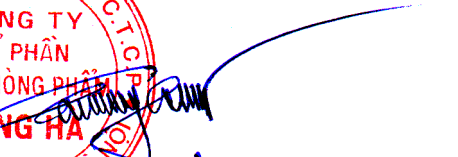
Nguyễn Kiêm Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vũ

Tổng Giám đốc

Trương Quang Luyến